TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4- ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 62/2026/QĐST-HNGĐ	*Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- ĐÀ NẴNG, TP ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ Luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 120/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

+ Ông **Lê Văn H**, sinh ngày 25/01/1996; Số căn cước công dân: 045096008761 ngày cấp: 14/08/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

+ Bà **Trần Thị Thanh H1**, sinh ngày 12/02/1996; Số căn cước công dân: 048196007170 ngày cấp: 23/09/2022; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Tổ A, phường L, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 kết hôn với nhau vào năm 2020 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng cũ, nay là phường L, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/2020 ngày 29/5/2020)*, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại tổ A, phường L, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống với nhau một thời gian thì đến năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do: Quan điểm sống, tính cách vợ chồng không hoà hợp, vợ chồng thường xuyên cải vã, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2022 cho đến nay. Vợ chồng đã nhiều lần hoà giải nhưng không có kết quả. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng và kéo dài không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó ông H và bà H1 đề nghị Tòa án công nhận vợ chồng ông, bà thuận tình ly hôn. Xét thấy, ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 đã thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận được

với nhau về các vấn đề khác. Do đó, cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông bà.

[2] Về con chung: ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thống nhất xác định vợ chồng có 01 con chung tên Lê Duy K, sinh ngày 15/9/2020. Ly hôn, ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thống nhất thoả thuận giao con chung Lê Duy K, sinh ngày 15/9/2020 cho ông Lê Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà Trần Thị Thanh H1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng),* thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng.

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con chung của ông bà phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình nên công nhận nhận.

[3] Về quan hệ tài sản chung: ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thống nhất xác định vợ chồng không có nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thống nhất xác định vợ chồng không có nên không xem xét.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*:

+ Giao con chung Lê Duy K, sinh ngày 15/9/2020 cho ông Lê Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

+ Bà Trần Thị Thanh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung Lê Duy K mỗi tháng 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng)*. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 04/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 05 hàng tháng.

+ Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

+ Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản chung:* ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thống nhất xác định vợ chồng không có nên không xem xét.

- *Về nợ chung*: ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 thống nhất xác định vợ chồng không có nên không xem xét.

2. *Về lệ phí Tòa án*: Lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 tự nguyện chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001963 ngày 05/03/2026 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Như vậy ông Lê Văn H và bà Trần Thị Thanh H1 đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng *(theo GCNKH số 74/2020 ngày 29/5/2020)*;
- Lưu hồ sơ việc HNGĐ.

THẨM PHÁN

Phan Văn Cương